

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
 Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM
 Điện thoại: 028.37112054

Mẫu số B01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2020	01.01.2020
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,656,514,620	127,582,055,695
I. Tiền và các khoản tương đương	110		13,972,238,228	42,911,555,064
1. Tiền	111		13,972,238,228	42,911,555,064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,500,597,462	44,708,604,969
1. Phải thu khách hàng	131		18,780,526,483	25,385,176,627
2. Trả trước cho người bán	132		3,420,560,506	18,791,796,306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		402,059,343	531,632,036
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(102,548,870)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47,593,870,271	28,763,285,504
1. Hàng tồn kho	141		48,837,915,364	30,007,330,597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,589,808,659	11,198,610,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,469,621,929	1,623,162,677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,936,649,982	9,575,447,488
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		318,118,080,512	263,204,845,860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,000,000	11,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,000,000	11,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146,913,298,582	152,286,280,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221		143,060,279,274	148,555,521,704
- Nguyên giá	222		173,137,800,634	180,461,872,897
- Hao mòn lũy kế	223		(30,077,521,360)	(31,906,351,193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,853,019,308	3,730,758,316
- Nguyên giá	228		4,309,715,000	4,065,425,000
- Hao mòn lũy kế	229		(456,695,692)	(334,666,684)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		136,504,732,000	74,041,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		136,504,732,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	74,041,450,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		34,689,049,930	36,866,115,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34,689,049,930	36,866,115,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-



CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	408,774,595,132	390,786,901,555
----------------------------	-----	-----------------	-----------------

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2020	01.01.2020
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201,518,688,490	242,753,488,811
I. Nợ ngắn hạn	310		147,689,653,290	168,794,909,611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,370,210,710	15,467,420,162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,130,008,180	4,342,484,495
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		42,493,521	3,216,310,642
4. Phải trả người lao động	314		4,345,122,178	7,143,577,906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,735,767,506	33,431,982,144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		164,599,232	26,468,185,182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		109,901,451,963	78,724,949,080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		53,829,035,200	73,958,579,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,681,720,000	100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		52,147,315,200	73,858,579,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		207,255,906,642	148,033,412,744
I. Vốn chủ sở hữu	410		207,255,906,642	148,033,412,744
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		154,115,410,000	102,825,180,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,115,410,000	102,825,180,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,140,496,642	45,208,232,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		585,729,744	851,134,379
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52,554,766,898	44,357,098,365
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		408,774,595,132	390,786,901,555

NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
I	2	3	4	5
Ngoại tệ các loại	99		0.00	0.00
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		0.00	0.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHẠM THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
 Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM

Mẫu số B02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

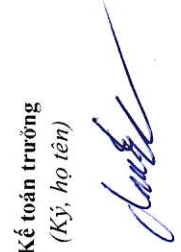
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2020		Quý 4.2019		Lũy Kế Đến Q4.2019	
			4	4	4	4	4	4
I	2							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60,582,278,695	240,230,337,089	69,755,195,300	224,509,280,639		
2. Các khoản giảm trừ	03		167,235,946	509,335,861	188,102,307	532,941,633		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		60,415,042,749	239,721,001,228	69,567,092,993	223,976,339,006		
4. Giá vốn hàng bán	11		41,071,675,298	157,042,866,794	45,413,699,038	149,696,017,154		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,343,367,451	82,678,134,434	24,153,393,955	74,280,321,852		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26,488,436	5,238,777,943	106,600,978	1,503,065,780		
7. Chi phí tài chính	22		3,075,208,334	11,478,779,868	2,778,534,269	4,654,733,891		
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,965,142,937	10,438,707,755	2,250,421,536	3,664,835,936		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết								
9. Chi phí bán hàng								
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		3,071,457,593	11,989,099,952	5,370,283,089	13,341,581,796		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,901,680,452	11,075,767,346	2,825,811,965	10,859,894,150		
12. Thu nhập khác	31		10,321,509,508	53,373,265,211	13,285,365,610	46,927,177,795		
13. Chi phí khác	32		306,991,205	728,264,483	415,967,714	1,113,539,760		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		767,207,887	822,108,826	9,486,737	330,965,257		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-460,216,682	-93,844,343	406,480,977	782,574,503		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,861,292,826	53,279,420,868	13,691,846,587	47,709,752,298		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	724,653,970	-2,328,850,943	3,352,653,933		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,861,292,826	52,554,766,898	16,020,697,530	44,357,098,365		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61							
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62							
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		640	3,410	2,334	6,463		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		640	3,410	2,334	6,463		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập Ngày 20 Tháng 01 Năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ 01.01.2019 - 31.12.2019 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		53,279,420,868	47,709,752,298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		10,068,944,234	6,994,288,926
- Các khoản dự phòng	3		102,548,870	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	363,166,232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,992,137,279)	(710,132,063)
- Chi phí lãi vay	6		10,438,707,755	3,664,835,936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		69,897,484,448	58,021,911,329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		28,744,256,142	(11,052,274,441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,830,584,767)	(10,225,118,805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38,516,208,154)	40,580,590,269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,330,606,652	(36,493,606,045)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,920,136,887)	(3,301,009,642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,000,000,000)	(14,611,939,312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,705,417,434	22,918,553,353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,065,856,733)	(89,179,253,771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		144,880,000	72,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62,463,282,000)	(74,041,450,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,606,558,580	949,283,023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72,777,700,153)	(162,198,693,475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		51,290,230,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		229,335,837,859	226,060,128,280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(219,870,598,976)	(115,040,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,622,503,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,132,965,883	111,019,728,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28,939,316,836)	(28,260,411,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,911,555,064	71,195,452,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(23,485,647)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,972,238,228	42,911,555,064

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2021

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TIẾN THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2020 đến ngày 31/12/2020**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Tiền mặt	5,586,318,166	89,780,344
- Tiền gửi ngân hàng	8,385,920,062	42,821,774,720
- Tiền đang chuyển		
Cộng	13,972,238,228	42,911,555,064

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
 Về số lượng:
 Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	31.12.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty Con + Cty TNHH SX TM Miền Quế	136,369,578,800					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Cty TNHH SX TM Miền Quế				74,041,450,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,495,963,715	24,918,706,077
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14,133,437,913	19,615,641,004
+ SANYEI SCANDINAVIA A/S		3,935,123,647
+ STANLEY BLACK & DECKER, INC	3,607,100,312	2,513,912,256
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	5,536,210,884	12,193,714,576
+ SANYEI CORPORATION TOKYO	969,790,621	
+ SPRING COPENHAGEN	4,020,336,096	972,890,525
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,362,525,802	5,303,065,073
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	284,562,768	466,470,550
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	284,562,768	466,470,550
Cộng	18,780,526,483	25,385,176,627

4. Trả trước cho người bán

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ GP		14,909,465,000
+ CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG KIM LONG	1,915,537,126	3,211,071,126
+ PRIME Wood Lumber	390,799,218	
+ Các nhà cung cấp khác	1,114,224,162	671,260,180
Cộng	3,420,560,506	18,791,796,306

05. Phải thu khác

Chi tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	402,059,343		531,632,036	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;			27,969,036	
- Ký cược, ký quỹ				

- Tam ứng	218,034,193		492,615,200
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	184,025,150		11,047,800
b) Dài hạn	11,000,000		11,000,000
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	11,000,000		11,000,000
Cộng	413,059,343		542,632,036

06. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

07. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	102,548,870		- Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom - ORDA KOREA CO., LTD.			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	102,548,870					

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			1,718,696,452	
- Nguyên liệu, vật liệu	19,486,776,633	(232,830,488)	12,846,298,406	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	466,505,250	(31,921,844)	601,057,744	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,406,925,829		7,251,159,218	
- Thành phẩm	11,080,303,932	(979,292,761)	7,590,118,777	(979,292,761)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	397,403,720			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	48,837,915,364	(1,244,045,093)	30,007,330,597	(1,244,045,093)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	128,333,582,046	48,640,499,521	3,128,468,610	257,547,720	101,775,000		180,461,872,897
- Mua trong năm	161,991,440	1,234,806,293	315,790,000				1.712.587.733
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,498,386,364						3.498.386.364
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(33,419,060)	(12,501,627,300)					(12.535.046.360)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	131,960,540,790	37,373,678,514	3,444,258,610	257,547,720	101,775,000		173,137,800,634
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16,141,149,773	14,856,594,376	700,781,161	204,645,415	3,180,468		31,906,351,193
- Khấu hao trong năm	5,372,472,524	4,183,790,244	363,343,918	14,586,668	12,721,872		9.946.915.226
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(33,419,060)	(11,742,325,999)					(11.775.745.059)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	21,480,203,237	7,298,058,621	1,064,125,079	219,232,083	15,902,340		30,077,521,360
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	112,192,432,273	33,783,905,145	2,427,687,449	52,902,305	98,594,532		148,555,521,704
- Tại ngày cuối năm	110,480,337,553	30,075,619,893	2,380,133,531	38,315,637	85,872,660		143,060,279,274

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				600,000,000			4,065,425,000
- Mua trong năm							244,290,000	244,290,000

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3,465,425,000				600,000,000	244,290,000	4,309,715,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					334,666,684		334,666,684
- Khấu hao trong năm					97,600,008	24,429,000	122,029,008
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					432,266,692	24,429,000	456,695,692
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				265,333,316		3,730,758,316
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				167,733,308	219,861,000	3,853,019,308

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,469,621,929	1,623,162,671
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	172,342,484	685,266,718
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí mua bảo hiểm;	406,763,965	359,413,039
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	890,515,480	578,482,914
b) Dài hạn	34,689,049,930	36,866,115,840
- Chi phí trả trước về thuê đất	32,222,432,500	33,170,151,100
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,654,472,515	2,793,482,563
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	812,144,915	902,482,177
Cộng	36,158,671,859	38,489,278,511

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND		Trong năm		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	103,384,739,963	103,384,739,963	229,335,837,859	198,159,334,976	72,208,237,080	72,208,237,080
- Vay dài hạn đến hạn trả	6,516,712,000	6,516,712,000			6,516,712,000	6,516,712,000

b) Vay dài hạn	52,147,315,200	52,147,315,200		21,711,264,000	73,858,579,200	73,858,579,200
.....						
Cộng	162,048,767,163	162,048,767,163	229,335,837,859	219,870,598,976	152,583,528,280	152,583,528,280

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31.12.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

17. Phải trả người bán

Chi tiêu	31.12.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc</i>	3,420,348,921	3,420,348,921	2,267,336,896	2,267,336,896
<i>CÔNG TY TNHH GỖ PHƯƠNG ĐÔNG</i>	917,244,816	917,244,816	1,681,542,915	1,681,542,915
<i>CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI KINH BẮC</i>	55,864,600	55,864,600	947,828,002	947,828,002
<i>Công Ty TNHH TM DV Đại Nhân Hòa</i>			2,321,662,461	2,321,662,461
<i>Công Ty TNHH SX TM XNK May Hải Nam Anh</i>	1,559,200,940	1,559,200,940	308,438,900	308,438,900
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,417,551,433	4,417,551,433	7,940,610,988	7,940,610,988
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	10,370,210,710	10,370,210,710	15,467,420,162	15,467,420,162
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01.01.2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31.12.2020 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1,635,115,605	1,639,881,381	(4,765,776)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	1,865,383	293,016,649	351,700,365	(56,818,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,153,393,391	724,653,970	6,000,000,000	(2,121,952,639)
- Thuế thu nhập cá nhân	61,051,868	3,075,434,991	3,093,993,338	42,493,521
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1,747,980	(1,747,980)
- Các loại thuế khác		391,345,434	391,345,434	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	3,216,310,642	6,123,566,649	11,482,668,498	(2,142,791,207)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	9,575,447,487	13,579,288,801	20,218,086,306	2,936,649,982
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	9,575,447,487	13,579,288,801	20,218,086,306	2,936,649,982

19. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương Tháng 13	3,480,000,000	
- Lãi vay phải trả	415,246,117	423,127,629
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	8,749,612,294	32,633,024,112
- Tạm trích trước chi phí kiểm toán	90,909,095	72,727,272
- Các khoản trích trước khác		303,103,131
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	12,735,767,506	33,431,982,144

20. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	96,846,730	376,412,162
- Bảo hiểm xã hội	13,333,164	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	54,419,338	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		41,773,020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả - tiền mượn (các bên liên quan)		
+ Ông Đoàn Hương Sơn		14,050,000,000
+ Ông Lê Duy Anh		12,000,000,000
Cộng	164,599,232	26,468,185,182
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,681,720,000	100,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1,681,720,000	100,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trợ.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

22.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

26. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	68,632,000,000						35,044,314,379		103,676,314,379
- Tăng vốn trong năm trước	34,193,180,000								34,193,180,000
- Lãi trong năm trước							44,357,098,365		44,357,098,365
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							(34,193,180,000)		(34,193,180,000)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	102,825,180,000						45,208,232,744		148,033,412,744
- Tăng vốn trong năm nay	51,290,230,000								51,290,230,000
- Lãi trong năm nay							52,554,766,898		52,554,766,898
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							(44,622,503,000)		(44,622,503,000)

- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	154,115,410,000					53,140,496,642		207,255,906,642

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	102,825,180,000
Cộng	154,115,410,000	102,825,180,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154,115,410,000	102,825,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,825,180,000	102,825,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	51,290,230,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44,622,503,000)	(34,193,180,000)

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	10,282,518
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....
.....

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

28. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

29. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	240,230,337,089	224,509,280,639
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	240,230,337,089	224,509,280,639
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Chiết khấu thương mại	42,510,188	124,546,716
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	466,825,673	408,394,917
Cộng	509,335,861	532,941,633

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	157,042,866,794	149,696,017,154
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	157,042,866,794	149,696,017,154

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,596,286	778,731,790
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,544,962,294	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	632,219,363	543,862,406
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		180,471,584
Cộng	5,238,777,943	1,503,065,780

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Lãi tiền vay	10,438,707,755	3,664,835,936
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,040,072,113	864,387,264
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		125,510,691
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	11,478,779,868	4,654,733,891

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	144,880,000	72,727,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	583,384,483	1,040,812,487
Cộng	728,264,483	1,113,539,760

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	759,301,301	141,327,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	62,807,525	189,638,257

Cộng	822,108,826	330,965,257
-------------	-------------	-------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,075,767,346	10,859,894,150
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	5,987,143,672	6.738.720.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	416,662,234	384.590.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,521,252,440	3,288,123,097
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.150,709,000	448.459,719
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,989,099,952	13,341,581,796
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	4.438.175.974	4.661.014.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.891.052.538	8.050.745.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.421.158	142.469.753
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	552.450,282	487,352,037
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,633,651,681	74,703,237,160
- Chi phí nhân công	82,244,173,434	77,806,133,573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,946,915,226	6,994,288,926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,000,666,033	18,690,550,935
- Chi phí khác bằng tiền	361,763,641	316,453,424
Cộng	194,187,170,015	178,510,664,018

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	724,653,970	3,153,393,391
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		199,260,542
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	724,653,970	3,352,653,933

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.12.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.12.2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	31.12.2020 VND	31.12.2020 VND
----------	----------------	----------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác;

Người lập



PHẠM THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG



NGUYỄN TIÊN THỌ



GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Quý 4 năm 2020 SO với quý 4.2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2020	Quý 4.2019
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60,582,278,695	69,755,195,300
2. Các khoản giảm trừ	03		167,235,946	188,102,307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		60,415,042,749	69,567,092,993
4. Giá vốn hàng bán	11		41,071,675,298	45,413,699,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,343,367,451	24,153,393,955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26,488,436	106,600,978
7. Chi phí tài chính	22		3,075,208,334	2,778,534,269
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,965,142,937	2,250,421,536
8. Chi phí bán hàng	24		3,071,457,593	5,370,283,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,901,680,452	2,825,811,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		10,321,509,508	13,285,365,610
11. Thu nhập khác	31		306,991,205	415,967,714
12. Chi phí khác	32		767,207,887	9,486,737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-460,216,682	406,480,977
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		9,861,292,826	13,691,846,587
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		0	-2,328,850,943
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		9,861,292,826	16,020,697,530

- Doanh thu giảm 13%
 - Giá vốn giảm 10%
 - Chi phí tài chính tăng 11%, trong đó lãi vay phải trả tăng 33% do năm 2020 Cty tăng các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Chi phí quản lý tăng 3%
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Q4.2019 âm vì công ty có bút toán điều chỉnh thuế TNDN phải nộp trong Q4.2019
- Cty được hưởng ưu đãi thuế dự án đầu tư nhà máy CÚ CHI

TRÊN ĐÂY LÀ GIẢI TRÌNH VỀ CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÝ 4 .2020 GIẢM DƯỚI 10% SO VỚI QUÝ 3.2019

NGÀY 20 THÁNG 01 NĂM 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN THỌ